

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, T. Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0650 371 0051



Pomina
POMINA STEEL CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - 2016

-Mã ck: POM

-Loại hình BCTC: Báo cáo tài chính hợp nhất

Tháng 07/2016

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B01-DN/HN
 Ban hành theo thông tư 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

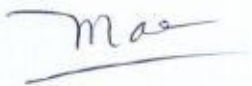
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.160.669.380.313	7.123.333.135.050
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.384.817.967.490	4.234.739.302.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51.649.719.622	21.776.944.492
1. Tiền	111		51.649.719.622	21.776.944.492
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.720.182.843.445	1.935.948.153.205
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.593.200.679.346	1.874.119.808.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.514.178.771	36.383.518.839
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		467.985.328	25.444.826.044
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.515.286.582.645	2.175.628.717.094
1. Hàng tồn kho	141		1.527.282.838.901	2.175.628.717.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-11.996.256.256	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97.698.821.778	101.385.488.051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	10.040.285.515
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.411.487.295	77.594.759.530
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		8.161.374.034	13.750.443.006
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		19.125.960.449	0
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+255+260)	200		2.775.851.412.823	2.888.593.832.208
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		10.350.623.202	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.350.623.202	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		2.555.384.883.478	2.706.176.491.578
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.548.949.972.189	2.698.960.630.071
- Nguyên giá	222		4.960.688.819.716	4.952.904.973.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-2.411.738.847.527	-2.253.944.343.917
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.434.911.289	7.215.861.507
- Nguyên giá	228	14.406.504.484	14.406.504.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-7.971.593.195	-7.190.642.977
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	83.974.144.837	83.982.424.837
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	83.974.144.837	83.982.424.837
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11.402.985.380	11.402.985.380
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11.402.985.380	11.402.985.380
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	114.738.775.926	87.021.930.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	114.738.775.926	87.021.930.413
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
5. Lợi thế Thương Mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	6.160.669.380.313	7.123.333.135.050
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	3.677.082.387.739	4.750.700.937.570
I. Nợ ngắn hạn	310	3.236.548.947.323	4.184.301.817.074
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	180.006.393.640	230.679.996.608
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.209.781.503	1.558.471.055
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.745.557.069	14.591.028.769
4. Phải trả người lao động	314	5.787.475.126	4.455.048.001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	148.442.619.878	94.846.697.614
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20.258.648.877	26.992.777.743
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.855.206.056.426	3.805.592.102.980
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng & Phúc lợi	322	4.892.414.804	5.585.694.304
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	440.533.440.416	566.399.120.496
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	440.533.440.416	566.399.120.496
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.483.586.992.574	2.372.632.197.480
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.483.586.992.574	2.372.632.197.480
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-31.347.567.000	-31.347.567.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		701.430.066.244	701.430.066.244
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-101.441.229.292	-212.262.714.148
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-212.262.714.148	-239.750.211.394
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		110.821.484.856	27.487.497.246
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.446.212.622	5.312.902.384
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.160.669.380.313	7.123.333.135.050

Ngày 28 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



ĐỖ TIẾN SĨ

12/00 P/14

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý: 02 Năm: 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 02		LŨY KÈ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.037.800.401.699	2.735.057.852.929	4.243.801.961.975	4.907.452.748.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.809.602.421	22.713.347.805	33.719.689.809	30.617.995.555
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.021.990.799.278	2.712.344.505.124	4.210.082.272.166	4.876.834.753.381
4. Giá vốn hàng bán	11		1.861.648.578.713	2.518.717.680.687	3.939.045.546.950	4.633.262.589.752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		160.342.220.565	193.626.824.437	271.036.725.216	243.572.163.629
6. Doanh thu hoạt động tài chính			522.635.262	8.996.912.543	1.909.382.561	22.861.086.122
7. Chi phí tài chính	22		48.815.646.844	137.538.435.308	107.163.907.194	204.703.111.783
- Trong đó lãi vay:	23		47.252.236.130	72.743.013.894	104.966.666.500	132.388.850.333
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		8.830.323.572	10.427.785.638	15.604.903.493	17.250.781.006
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.654.924.271	32.389.672.661	32.859.787.178	49.250.304.650
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		85.563.961.140	22.267.843.373	117.317.509.912	-4.770.947.688
12. Thu nhập khác	31		21.373	84.165.219	2.390.822.190	250.212.367
13. Chi phí khác	32		3.292.724.379	3.483.079.861	7.042.773.122	10.537.826.168
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-3.292.703.006	-3.398.914.642	-4.651.950.932	-10.287.613.801
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		82.271.258.134	18.868.928.731	112.665.558.980	-15.058.561.489
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.710.763.886	0	1.710.763.886	0
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60=50-(51+52)}	60		80.560.494.248	18.868.928.731	110.954.795.094	-15.058.561.489
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		80.427.184.010	18.733.410.998	110.815.753.508	-15.227.477.803
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		133.310.238	135.517.733	139.041.586	168.916.314
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		431	101	595	-82
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		431	101	595	-82

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Mai

Nguyễn Thị Phương Mai

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trương

NGUYỄN NHỰT TRƯỞNG



Ngày 28 tháng 07 năm 2016

CÔNG GIÁM ĐỐC

THÉP (Ký, họ tên)

POMINA

ĐỖ TIẾN SĨ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
 Mã số thuế: 3700321364
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B03-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 QUÝ 02 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.388.251.639.085	9.507.549.508.808
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-5.887.888.408.637	-7.380.137.926.856
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-71.740.576.004	-64.126.664.766
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-70.859.065.261	-98.161.820.007
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		301.717.891.854	116.320.569.794
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-555.404.163.101	-343.706.955.393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.104.077.317.936	1.737.736.711.580
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.388.711	710.571.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32.388.711	710.571.452
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.884.839.871.674	4.726.776.928.250
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-4.959.080.019.426	-6.342.176.210.674
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1.074.240.147.752	-1.615.399.282.424
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		29.869.558.895	123.048.000.608
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.776.944.492	107.032.309.764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.216.235	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		51.649.719.622	230.080.310.372

33/3N/01/01/14

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

ma

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

huynh

NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG

Ngày 28 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên)

 ĐỖ TIÊN SĨ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Tập đoàn bao gồm Công ty cổ phần thép Pomina, công ty con và công ty liên doanh, chi tiết như sau:

Công ty

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina, và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2010.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tổng số công nhân viên của Công ty và Công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 1.320 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.315 người).

Công ty con

Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là công ty cổ phần Thép – Thép Việt) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 4 tháng 6 năm 2007, đã thay đổi lần 1 ngày 5 tháng 5 năm 2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 7 tháng 6 năm 2012, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Văn phòng và nhà máy công ty này được đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016*

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của công ty con là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,5%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”)

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi công ty mẹ trên phương diện tài chính và các chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Công ty Cổ phần thép Pomina (công ty mẹ) và Công ty Cổ phần thép Pomina 2 (Công ty con).

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2016 được phản ánh trên khoản mục “Lợi ích của cổ đông thiểu số” trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở ký kết hợp đồng, trong đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một đơn vị liên doanh độc lập đồng kiểm soát mà trong đó các bên góp vốn liên doanh được hưởng lợi ích kinh tế.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào quyết định các chính sách về tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư, nhưng không kiểm soát hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản góp vốn liên doanh, liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc đã được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016*

góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết trong kỳ được thể hiện tại khoản mục "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân ba ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank là các ngân hàng doanh nghiệp thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016***3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 15 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm	
Tài sản cố định khác	3 – 8 năm	

3.6 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoảng mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Tiền sử dụng đất đã nộp cho 345.720,60 m² tại Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để xây dựng cảng Sài Gòn – Thép Việt được Nhà nước giao đất trong thời gian 50 năm (đến ngày 12 tháng 01 năm 2059); Và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng khi đưa dự án vào hoạt động theo thời gian đất được giao.
- Chi phí nhận chuyển nhượng 5.000 m² đất tại lô H, khu dân cư đô thị mới Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 85/HĐCN-QSDD ngày 8 tháng 6 năm 2009 để xây dựng nhà ở cho công nhân viên.

Phần mềm

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

3.7 Chi phí trả trước**Lợi thế do đầu tư**

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016*

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty TNHH kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 15 năm trên giá trị còn lại.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m ² (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá .

3.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016***3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.13 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Việt Nam	Bên có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt – VND	9.205.702.875	221.233.123
Tiền gửi ngân hàng – VND	39.990.319.914	5.974.888.738
Tiền gửi ngân hàng – USD	2.414.327.465	15.541.332.737
Tiền gửi ngân hàng – EUR	39.369.368	39.489.894
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng – VND	-	-
Tiền đang chuyển	-	-
	51.649.719.622	21.776.944.492

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – không có****b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh - Cty TM Pomina	-	-
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư dài hạn khác	11.402.985.380	11.402.985.380
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	11.402.985.380	11.402.985.380

(*) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, với số cổ phần đầu tư là 1.140.299 cổ phần, sở hữu 13,8%.

4.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	1.489.009.736.363	1.768.615.124.960
Phải thu thương mại khác – bên thứ ba	104.190.942.983	105.504.683.362
Cộng	1.593.200.679.346	1.874.119.808.322

Trong đó:**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016*

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	1.489.009.736.363	1.768.615.124.960
- Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	1.489.009.736.363	1.768.615.124.960
- Công ty TNHH TM Thép Pomina	-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	1.489.009.736.363	1.768.615.124.960
- Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	1.489.009.736.363	1.768.615.124.960
- Công ty TNHH TM Thép Pomina	-	-
4.4 Trả trước cho người bán	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán – nguyên vật liệu	94.739.969.656	18.602.968.000
Trả trước cho người bán – máy móc thiết bị	-	-
Các khoản trả trước khác	31.774.209.115	17.780.550.839
	126.514.178.771	36.383.518.839
4.5 Phải thu khác	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận cty con	-	-
Ký quỹ để mở thư tín dụng	-	19.726.756.361
Tạm ứng cho nhân viên	-	754.435.776
Chi phí tiền điện trả hộ	-	-
Phải thu khác	467.985.328	4.963.633.907
	467.985.328	25.444.826.044
4.6 Thuế và các khoản phải thu	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	1.231.884.021	5.542.380.147
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.906.117.982	8.186.752.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuế TNCN	23.372.031	21.309.982
Thuế khác	-	-
	8.161.374.034	13.750.443.006

4.7 Hàng tồn kho

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyên vật liệu	484.652.449.872	1.127.081.978.144
Vật liệu phụ	24.243.301.620	22.580.280.814
Nhiên liệu	2.142.964.580	2.986.449.962
Phụ tùng thay thế - vật liệu chịu lửa	190.098.159.906	221.196.550.927
Vật tư xây dựng cơ bản	844.347.844	631.065.973
Công cụ, dụng cụ	1.693.135.172	1.234.530.883
Gạch chịu lửa	36.204.599.869	18.885.217.992
Phế liệu tồn kho	-	-
Hàng hóa đưa đi gia công	-	-
Thành phẩm sắt xây dựng	719.173.388.051	447.604.349.349
Thành phẩm phôi	65.185.465.524	308.267.085.414
Hàng mua đang đi đường	3.045.026.463	25.161.207.636
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.527.282.838.901	2.175.628.717.094
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-11.996.256.256	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1.515.286.582.645	2.175.628.717.094

4.8 Chi phí trả trước**a). Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trục cán và CCDC khác	-	1.279.975.136
CP chờ PB chạy thử NML	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	-	5.648.271.510
Chi phí tài trợ các chương trình truyền hình	-	1.090.909.091
Chi phí xây dựng cơ bản chờ kết chuyển	-	-
Chi phí khác	-	2.021.129.778
	-	10.040.285.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

b). Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	14.399.488.410	14.723.246.658
- Diện tích 37.800 m ²	2.853.418.662	2.963.387.802
- Diện tích 5.090 m ²	1.052.550.638	1.088.483.492
- Diện tích 21.716 m ²	10.493.519.110	10.671.375.364
Chi phí chờ phân bổ NML	-	-
-Chi trước hoạt động	-	-
-Chi phí thuê đất	-	-
- Chi phí khác	-	-
Lợi thế do đầu tư	58.677.551.945	60.511.225.441
Chi phí sửa chữa, phụ tùng	9.185.908.247	1.187.351.563
Công cụ dụng cụ	21.062.344.775	6.774.954.783
Chi phí quảng cáo	2.514.654.552	-
Chi phí khác	8.898.827.997	3.825.151.968
	114.738.775.926	87.021.930.413

Chi tiết các khoản tiền thuê đất trả trước dài hạn bao gồm :

- Diện tích 37.800 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 25/HĐTLĐ/ST2 ngày 27 tháng 12 năm 1999 với thời gian thuê lại đất là 30 năm tính từ ngày được cấp giấy phép thành lập. Ngoài ra, hàng năm Công ty còn phải trả thêm tiền thuê cho Công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần là 37.800 USD (1 USD/m²/năm x 37.800 m²).
- Diện tích 5.090 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 66/HĐTLĐ/ST2 ngày 23 tháng 8 năm 2000 với thời gian thuê lại đất là 30 năm kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Diện tích 21.716 m² (lô L) theo hợp đồng thuê lại đất số 131/HĐTLĐ/ST2 ngày 12 tháng 9 năm 2002 với thời gian hiệu lực của hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 của Công ty được phân bổ trong thời gian 20 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Đối với đất thuê để xây dựng Nhà máy luyện phôi thép tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1 theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 24/11/2008, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm với giá thuê là 1,4 USD/m²/năm cho diện tích 446.207,60 m², thời gian thuê từ 31/10/2009 đến 31/10/2048. Khoản chi phí thuê đất sẽ được phân bổ khi Nhà máy luyện phôi thép đi vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016***4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư 01/01/2016	1.031.573.484.415	3.765.664.843.461	137.130.513.880	11.597.058.045	6.939.074.187	4.952.904.973.988
Tăng trong kỳ	2.830.944.426	4.952.901.302	-	-	-	7.783.845.728
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2016	1.034.404.428.841	3.770.617.744.763	137.130.513.880	11.597.058.045	6.939.074.187	4.960.688.819.716
<i>Khấu hao lũy kế</i>						
Số dư 01/01/2016	279.136.470.533	1.879.696.814.550	81.967.556.596	9.463.121.428	3.680.380.810	2.253.944.343.917
Khấu hao trong kỳ	25.776.292.890	125.987.689.811	5.460.213.843	200.489.202	369.817.864	157.794.503.610
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2016	304.912.763.423	2.005.684.504.361	87.427.770.439	9.663.610.630	4.050.198.674	2.411.738.847.527
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư 01/01/2016	752.437.013.882	1.885.968.028.911	55.162.957.284	2.133.936.617	3.258.693.377	2.698.960.630.071
Số dư 30/06/2016	729.491.665.418	1.764.933.240.402	49.702.743.441	1.933.447.415	2.888.875.513	2.548.949.972.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Quyền SD đất VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư 01/01/2016	12.726.152.975	1.680.351.509	-	14.406.504.484
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 30/06/2016	12.726.152.975	1.680.351.509	0	14.406.504.484
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư 01/01/2016	6.310.458.854	880.184.123	-	7.190.642.977
Khấu hao trong kỳ	692.931.806	88.018.412	-	780.950.218
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 30/06/2016	7.003.390.660	968.202.535	0	7.971.593.195
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư 01/01/2016	6.415.694.121	800.167.386	0	7.215.861.507
Số dư 30/06/2016	5.722.762.315	712.148.974	0	6.434.911.289

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quyền sử dụng đất xây dựng nhà ở tập thể CNV	17.991.720.000	18.000.000.000
Chi phí xây dựng nhà máy luyện phôi (*)	-	-
Chi phí xây dựng nhà máy cán thép (**)	-	-
Dự án cảng	65.982.424.837	65.982.424.837
	83.974.144.837	83.982.424.837

(*) : Gồm chi phí mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại KCN Phú Mỹ, trong kỳ tài chính này chưa kết chuyển thành tài sản.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính**a). Vay ngắn hạn**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay ngắn hạn (a)	2.729.396.374.034	3.616.793.582.860
Nợ dài hạn đến hạn trả (b)	125.809.682.392	188.798.520.120
	2.855.206.056.426	3.805.592.102.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn đến 30/06/2016 gồm

	Số cuối kỳ
	VND
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	1.307.291.091.398
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (USD)	368.217.667.367
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM	949.359.474.138
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM (USD)	115.888.365.755
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered VN	-
Chênh lệch tỷ giá tiền vay theo số dư gốc ngoại tệ	-11.360.224.624
Nợ dài hạn	125.809.682.392
	<u>2.855.206.056.426</u>

(a) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả gồm (xem thêm tại mục 4.20)

b). Vay dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016
	VND		VND
Vay dài hạn Ngân hàng để đầu tư cho dự án			
- Nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn/năm	566.343.122.808	(a)	755.197.640.616
- Nhà máy cán thép hợp kim 450.000 tấn/năm		(b)	-
- Nhà máy luyện phôi thép 500.000 tấn/năm		(c)	-
	566.343.122.808		755.197.640.616
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(125.809.682.392)		(188.798.520.120)
	<u>440.533.440.416</u>		<u>566.399.120.496</u>

a) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 09333099/HĐTD ngày 12/09/2009, với các nội dung như sau :

- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, với tổng số tiền được giải ngân là 1,384 tỷ đồng.
- Thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 24/02/2011), thời gian ân hạn là 36 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng kể từ kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên.
- Hình thức bảo đảm tiền vay : cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016*

- b) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN TP.HCM và CN Vũng Tàu (mỗi ngân hàng cho vay 50% và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN TP.HCM là chi nhánh đầu mối) theo hợp đồng tín dụng 0040/DTDA/07CD ngày 27/11/2007 và được sửa đổi bổ sung lần 2 theo hợp đồng bổ sung số 0040/DTDA/07CD-SDBS2 ngày 17/06/2009 với các nội dung như sau:
- Mục đích sử dụng vốn vay : để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, bao gồm cả lãi trong thời gian xây dựng của dự án nhà máy cán thép hợp kim, thép dự ứng lực công suất 450.000 tấn/năm, với số tiền được vay là 467,531 tỷ đồng (tương đương 70% vốn cố định của dự án).
 - Thời gian vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 17/06/2009), thời gian ân hạn là 24 tháng, nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng và được chia thành 20 kỳ hạn, kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 07/08/2010.
 - Hình thức bảo đảm tiền vay : cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án.
- c) Là khoản vay tại Ngân hàng Ngoại Thương VN – CN TP.HCM và CN Vũng Tàu (mỗi ngân hàng cho vay 50% và Ngân hàng Ngoại Thương VN – CN TP.HCM là chi nhánh đầu mối) theo hợp đồng chuyển giao và tiếp nhận nợ vay số 0009/TD1/05CN/HDCG ngày 16/11/2009, theo đó, Công ty tiếp nhận khoản nợ vay theo hợp đồng tín dụng số 0009/TD1/05CN ngày 01/08/2005 tại các ngân hàng này từ Công ty TNHH TM & SX Thép Việt (công ty mẹ), với các nội dung như sau :
- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án nhà máy luyện phôi thép công suất 500.00 tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
 - Thời gian vay là 90 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 30 tháng, nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng và được chia thành 20 kỳ hạn, kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 17/05/2009.
 - Hình thức bảo đảm tiền vay : Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án. Đồng thời, Công ty TNHH TM & SX Thép Việt (công ty mẹ) tiếp tục cầm cố quyền đối với phần vốn góp vào Công ty CP Thép Pomina, Công ty Thép Tây Đô, Công ty sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal và cam kết hỗ trợ tài chính cho Công ty trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.

4.13 Phải trả người bán**a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	914.118.479	1.005.992.800
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	123.672.443.802	146.471.363.397
Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	55.419.831.359	83.202.640.411
	180.006.393.640	230.679.996.608

b). Các khoản phải trả người bán dài hạn – không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016***4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.195.090.483
Thuế thu nhập doanh nghiệp	430.128.991	-
Thuế thu nhập cá nhân	87.864.235	147.787.356
Thuế giá trị gia tăng	20.214.042.403	4.243.946.130
Thuế tài nguyên (nước)	-	-
Thuế khác	13.521.440	4.204.800
	<u>20.745.557.069</u>	<u>14.591.028.769</u>

4.15 Chi phí phải trả**a). Ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền điện, nước phải trả	-	11.235.782.900
Chi phí thuê đất	-	-
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu phải trả	145.030.233.819	80.328.152.819
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí khác	3.412.386.059	3.282.761.895
	<u>148.442.619.878</u>	<u>94.846.697.614</u>

b). Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
	<u>_____</u>	<u>_____</u>
	<u>_____</u>	<u>_____</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016***4.15 Các khoản phải trả khác**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả nội bộ	-	-
Kinh phí công đoàn	800.519.718	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1.276.394.229	1.488.995.946
Cổ tức phải trả	-	3.489.023.500
Mượn tiền cá nhân/không lãi suất	-	14.254.887.771
Phải trả khác	18.181.734.930	7.759.870.526
	<u>20.258.648.877</u>	<u>26.992.777.743</u>

4.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng tồn kho	-	-
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng bán cho bên liên doanh còn tồn kho	-	-
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

4.17 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ hàng tồn kho	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.18 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi ích CĐ thiểu số VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2016	1.874.499.510.000	35.000.000.000	701.430.066.244	-	-31.347.567.000	5.312.902.384	-212.262.714.148	2.372.632.197.480
Tăng vốn góp bằng tiền								
Hoàn nhập quỹ								
Lợi nhuận trong kỳ								
Trích lập các quỹ							110.815.753.509	110.815.753.509
Trích quỹ PL&KT								
Mua cổ phiếu quỹ								
Chênh lệch tỷ giá								
Điều chỉnh các quỹ								
Chia cổ tức bằng tiền								
Thuế phải nộp cho các năm trước								
Tăng lợi ích CĐTS						139.041.585		139.041.585
Điều chỉnh lợi nhuận						-5.731.347	5.731.347	
Số dư 30/06/2016	1.874.499.510.000	35.000.000.000	701.430.066.244	0	-31.347.567.000	5.446.212.622	-101.441.229.292	2.483.586.992.574

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, vốn góp của chủ sở hữu là 1.874.499.510.000 VND, chi tiết như sau:

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	1.874.499.510.00	1.874.499.510.00
• Vốn góp tăng trong năm		
• Vốn góp cuối năm	1.874.499.510.00	1.874.499.510.00
Trừ: cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-11.327.900.000	-11.327.900.000
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu hành)	<u>1.863.171.610.000</u>	<u>1.863.171.610.000</u>
Đã chi trả cổ tức/lợi nhuận trong kỳ	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	187.450.000	187.450.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-1.132.790	-1.132.790
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	186.317.161	186.317.161
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu**

	Quý 2 – 2016	Quý 2 – 2015
	VND	VND
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	1.745.907.305.200	2.593.676.241.985
Doanh thu thép xuất khẩu	273.882.561.799	119.978.123.289
Doanh thu TP (phôi thép)	-	-
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	11.102.052.420	20.336.192.147
Doanh thu nội bộ	-	23.911.000
Doanh thu phí ủy thác	-	-
Doanh thu khác	6.057.744.205	75.597.480
Doanh thu CCDV	850.738.075	967.787.028
Cộng	<u>2.037.800.401.699</u>	<u>2.735.057.852.929</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016***5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 2 – 2016	Quý 2 – 2015
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	388.275.155	21.641.361.695
- Hàng bán bị trả lại	15.421.327.266	1.071.986.110
Cộng	15.809.602.421	22.713.347.805

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 – 2016	Quý 2 – 2015
	VND	VND
Giá vốn thép	1.852.009.830.686	2.500.362.675.175
Giá vốn TP (phôi thép)	-	-
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	9.638.748.027	18.355.005.512
Giá vốn nội bộ	-	-
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.861.648.578.713	2.518.717.680.687

5.4 Doanh thu tài chính

	Quý 2 – 2016	Quý 2 – 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	90.443.869	587.990.579
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	432.191.393	8.408.921.964
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	522.635.262	8.996.912.543

5.5 Chi phí tài chính

	Quý 2 – 2016	Quý 2 – 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.252.236.130	72.743.013.894
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.388.945.793	41.187.778.249
Chi phí lỗ đầu tư vào TTV	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016*

Chi phí lãi trả chậm	-	23.607.643.165
Khác	174.464.921	-
Cộng	48.815.646.844	137.538.435.308

5.6 Chi phí bán hàng

	Quý 2 – 2016	Quý 2 – 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.153.396.708	1.147.251.028
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí DV mua ngoài	5.545.556.796	4.941.219.529
Chi phí quảng cáo	1.537.513.704	4.279.522.926
Chi phí bằng tiền khác	559.543.227	17.973.701
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.313.137	41.818.454
Chi phí vận chuyển	-	-
Cộng	8.830.323.572	10.427.785.638

5.7 Chi phí quản lý

	Quý 2 – 2016	Quý 2 – 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.492.757.281	9.672.558.807
Dụng cụ quản lý - đồ dùng văn phòng	742.038.267	461.863.635
Khấu hao tài sản cố định	1.055.945.556	1.232.073.982
Chi phí cầu đường, sửa chữa	360.982.855	413.667.912
Phí ngân hàng	1.611.860.356	1.806.505.787
Phí hải quan	620.000	3.074.692
Thuế và lệ phí khác	2.300.000	10.225.000
Chi phí điện	275.076.005	255.018.677
CP nước	58.522.095	26.691.809
Chi phí điện thoại	150.275.078	218.621.515
Chi phí khác	2.638.925.373	2.332.699.519
Phí dịch vụ mua ngoài	2.265.621.405	2.260.520.442
PBCP trước hoạt động	-	13.696.150.884
Cộng	17.654.924.271	32.389.672.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.8 Thu nhập khác

	Quý 2 – 2016 VND	Quý 2 – 2015 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	72.727.273
Lãi do chênh lệch thanh toán	1	353
Thu bồi thường hợp đồng	-	-
Thu khác	21.372	11.437.593
	<u>21.373</u>	<u>84.165.219</u>

5.9 Chi phí khác

	Quý 2 – 2016 VND	Quý 2 – 2015 VND
Lãi phạt thuế	155.325.796	41.530.220
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Khấu hao của tài sản dùng hoạt động	-	-
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	-
Lỗ do chênh lệch thanh toán	1	-
Phân bổ lợi thế đầu tư	1.375.255.122	1.375.255.122
Chi phí khác	1.762.143.460	2.066.294.519
Cộng	<u>3.292.724.379</u>	<u>3.483.079.861</u>

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 – 2016 VND	Quý 2 - 2015 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.935.959.856.054	1.834.374.868.243
- Chi phí nhân công	28.920.379.893	24.986.969.487
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.340.969.743	71.195.580.251
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.156.388.605	97.111.056.356
- Chi phí khác bằng tiền	21.159.761.653	15.821.931.429
Cộng	<u>2.144.537.355.948</u>	<u>2.043.490.405.766</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016***5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Quý 2 – 2016	Quý 2 – 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	82.271.258.134	18.868.928.731
Lợi nhuận tính thuế	82.271.258.134	18.868.928.731
Thuế suất	10% - 22%	10%-22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.710.763.886	-
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) :	-	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	80.560.494.248	18.868.928.731

5.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 – 2016	Quý 2 – 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	80.427.184.010	18.733.410.998
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	186.395.036	186.395.036
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	431 VND/CP	101 VND/CP
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	431 VND/CP	101 VND/CP

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 2 - 2016 so với cùng kỳ năm trước : Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2 -2016 lãi 80,4 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lãi : 18,7 tỷ đồng.

Nguyên nhân quý này có lãi so với cùng kỳ năm trước do : Thị trường bất động sản phục hồi mạnh Công ty mẹ và Công ty con Pomina 2 có lãi. Công ty cũng giảm bớt gánh nặng lãi vay dài hạn do nợ dài hạn chỉ còn 566 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

6 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ với bên liên quan

Trong quý 2 năm 2016, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau :

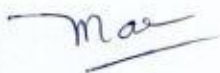
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Mua nguyên liệu, vật liệu	31.808.436.995
	Công ty con	Bán phế liệu	112.802.995
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Gia công phôi thép	13.617.716.000
		Bán thép thành phẩm	-
		Thuê xe	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Khác	-
		Bán thép thành phẩm	1.745.408.627.520
		Thuê xe, vận chuyển	697.285.210

Vào ngày 30/06/2016, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thép	-
		Phải trả khác	-
		Phải trả tiền thuê xe	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán thép	1.489.009.736.363
		Phải trả khác	914.118.479
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu tiền hàng nội bộ	6.623.193.500
	Công ty con	Phải trả tiền hàng nội bộ	14.255.832.795
	Công ty con	Phải trả khác	4.583.310.995

Bình Dương, ngày 28 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




ĐỖ TIÊN SĨ